

**Deloitte.**

**BẢN SAO**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và  
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 54

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Alexandre Maymat	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên
Ông Frederic Blanc	Thành viên
Ông Bernard David	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên độc lập
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)

#### **Ban Điều hành**

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Nhật Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 12 năm 2013)
Ông Frederic Blanc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 7 năm 2013)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2013)
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 7 năm 2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ tất cả các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chịu trách nhiệm và đại diện cho Ban Điều hành,



**Đặng Bảo Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2014

Số: *NO2L* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2014 từ trang 5 đến trang 54 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ mà lưu ý người đọc báo cáo tới phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một số khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin"), các khoản cho vay này đang thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeAbank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản.



Trương Anh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0029-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2014*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Nguyễn Tuấn Anh  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1291-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	464.659	415.603
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.320.543	1.348.717
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	31.346.315	37.342.722
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		12.714.699	33.750.618
2.	Cho vay các TCTD khác		18.631.616	3.602.904
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(10.800)
IV.	Chứng khoán kinh doanh		20.000	10.000
1	Chứng khoán kinh doanh		20.000	10.000
V.	Cho vay khách hàng		20.422.981	16.230.067
1.	Cho vay khách hàng	8	20.928.780	16.694.447
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(505.799)	(464.380)
VI.	Chứng khoán đầu tư	10	18.233.813	12.125.398
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.643.435	12.127.423
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.592.246	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.868)	(2.025)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	189.787	323.838
1.	Đầu tư dài hạn khác		189.787	323.838
VIII.	Tài sản cố định		286.879	304.317
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	212.751	253.263
a.	Nguyên giá TSCĐ		411.627	419.599
b.	Hao mòn TSCĐ		(198.876)	(166.336)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	74.128	51.054
a.	Nguyên giá TSCĐ		132.059	91.917
b.	Hao mòn TSCĐ		(57.931)	(40.863)
IX.	Bất động sản đầu tư	14	327.824	310.638
a	Nguyên giá BĐSĐT		329.111	311.151
b	Hao mòn BĐSĐT		(1.287)	(513)
X.	Tài sản Có khác	15	7.251.631	6.655.416
1.	Các khoản phải thu		4.672.674	3.097.442
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.798.418	2.755.968
3.	Tài sản Có khác		780.539	802.006
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>79.864.432</b>	<b>75.066.716</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	495.653		1.843.689	
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	33.761.387		31.369.516	
1. Tiền gửi của các TCTD khác		9.430.271		27.302.426	
2. Vay các TCTD khác		24.331.116		4.067.090	
III. Tiền gửi của khách hàng	18	36.183.422		31.446.801	
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-		1.064	
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	39.951		49.719	
VI. Phát hành giấy tờ có giá	20	2.000.000		2.800.000	
VII. Các khoản nợ khác	21	1.657.647		1.973.818	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		818.943		1.672.985	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		837.055		298.608	
3. Dự phòng rủi ro khác	9	1.649		2.225	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>74.138.060</b>		<b>69.484.607</b>	
VIII. Vốn và các quỹ	22	5.726.372		5.582.109	
1. Vốn của TCTD		5.465.881		5.334.711	
a. Vốn điều lệ		5.465.826		5.334.656	
b. Vốn khác		55		55	
2. Quỹ của TCTD		131.549		202.566	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.942		44.832	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>79.864.432</b>		<b>75.066.716</b>	

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	36	233.665		349.953	
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		143.947		224.730	
2. Bảo lãnh khác		89.718		125.223	
II. Các cam kết đưa ra	36	-		834.184	
1. Các cam kết khác		-		834.184	

Người lập biểu

Trần Thu Huyền  
Người lập biểu

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			2013	2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.806.004	8.441.103
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.943.882)	(7.283.021)
	<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>862.122</b>	<b>1.158.082</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		62.346	60.632
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.799)	(34.480)
	<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	25	<b>27.547</b>	<b>26.152</b>
	<b>III. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	26	<b>10.724</b>	<b>(7.066)</b>
	<b>IV. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán</b>	27	<b>5.838</b>	<b>(11.745)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		20.629	987
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.296)	(3.030)
	<b>V. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>18.333</b>	<b>(2.043)</b>
	<b>VI. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	28	<b>150.235</b>	<b>4.897</b>
	<b>VII. Chi phí hoạt động</b>	29	<b>(801.158)</b>	<b>(949.149)</b>
	<b>VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>273.641</b>	<b>219.128</b>
	<b>IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	30	<b>(73.273)</b>	<b>(150.254)</b>
	<b>X. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>200.368</b>	<b>68.874</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(48.671)	(16.130)
	<b>XI. Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(48.671)</b>	<b>(16.130)</b>
	<b>XII. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>151.697</b>	<b>52.744</b>
	<b>XIII. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	32	<b>278</b>	<b>96</b>

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Trần Thu Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2013	2012
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.608.116	7.342.683
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.797.924)	(6.218.376)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	27.547	26.152
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	16.405	(16.786)
05. Thu nhập/(Chi phí) khác	7.533	(68.731)
06. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(473.652)	(1.159.716)
07. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(8.009)	(40.171)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>380.016</b>	<b>(134.945)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>4.045.462</b>	<b>(8.316.793)</b>
08. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	15.385.432	(14.167.078)
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.120.697)	1.905.704
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(5.213.062)	2.946.611
11. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(32.430)	(6.134)
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	26.219	1.004.104
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>5.182.850</b>	<b>(26.839.528)</b>
13. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(1.348.036)	(2.757.100)
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.391.871	(15.894.426)
15. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.736.621	(2.905.990)
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(800.000)	(5.500.000)
17. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(9.768)	(150)
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.064)	(3.559)
19. Biến động về công nợ hoạt động	220.306	225.551
20. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(7.080)	(3.854)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.608.328</b>	<b>(35.291.266)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(252.356)	(1.471.760)
02. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	387	-
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	36.479	4.400
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.882	4.897
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(209.221)</b>	<b>(1.462.463)</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2013	2012
	VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.399.107	(36.753.729)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.100.794	41.854.523
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 33)	14.499.901	5.100.794

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Biến động của các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán trong năm không bao gồm 169.281 triệu đồng, là giá trị của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát sinh trong năm 2013 từ các nghiệp vụ bán một số khoản vay của Ngân hàng cho VAMC.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Trần Thu Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần cuối do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 1 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu VND.

**Mạng lưới và hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, ba mươi (30) chi nhánh, một trăm hai ba (123) phòng giao dịch trên cả nước và một (01) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 01 công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

**Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 2.015 người (31 tháng 12 năm 2012: 2.353 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 22 và 32.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác .

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh .

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

***Phân loại nợ***

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

*Nợ tồn đọng chờ xử lý* được phân loại và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

***Dự phòng cụ thể***

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

***Dự phòng chung***

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung cuối niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Các khoản dự phòng đã trích lập (bao gồm cả dự phòng chung và cụ thể) được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeABank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản phải thu này.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2013. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

*Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng***

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hằng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)***

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối năm tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

***Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành***

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

**Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

**Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa và chi phí nâng cấp	10 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 04 đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

**Thuê tài sản**

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

***Chi phí lãi***

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

***Thu nhập từ dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc*

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương và phụ cấp (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Trợ cấp thất nghiệp*

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

*Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	296.704	294.777
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	105.320	119.697
Kim loại quý, đá quý khác	62.635	1.129
	<u><b>464.659</b></u>	<u><b>415.603</b></u>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.175.797	836.420
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	144.746	512.297
	<u><b>1.320.543</b></u>	<u><b>1.348.717</b></u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	725.073	3.336.474
- Bằng VND	235.419	2.860.404
- Bằng ngoại tệ	489.654	476.070
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.989.626	30.414.144
- Bằng VND	10.201.566	24.512.154
- Bằng ngoại tệ	1.788.060	5.901.990
	<u><b>12.714.699</b></u>	<u><b>33.750.618</b></u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	18.631.616	3.602.904
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(10.800)
	<u><b>18.631.616</b></u>	<u><b>3.592.104</b></u>
	<u><b>31.346.315</b></u>	<u><b>37.342.722</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

Lãi suất áp dụng cho tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10	1,80
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,10	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,25 - 9,00	1,80 - 11,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,10 - 2,00	1,00 - 3,00
Cho vay bằng VND	5,00 - 12,00	7,00 - 22,00
Cho vay bằng USD	0,01 - 2,30	0,01 - 1,80

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.167.910	16.647.708
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	-	1.490
Các khoản trả thay khách hàng	4.684	13.364
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	11.004	31.505
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	380
Nợ tồn đọng chờ xử lý	745.182	-
	<u>20.928.780</u>	<u>16.694.447</u>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.849.625	14.435.354
Nợ cần chú ý	2.761.379	1.763.419
Nợ dưới tiêu chuẩn	146.340	104.081
Nợ nghi ngờ	107.706	105.091
Nợ có khả năng mất vốn	318.548	286.502
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	745.182	-
	<u>20.928.780</u>	<u>16.694.447</u>

- (i) Nợ tồn đọng chờ xử lý được phân loại và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank được cộng tổng hợp cho mục đích hợp nhất và được Ngân hàng xếp các khoản nợ này vào nhóm "Nợ cần chú ý".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	6.082.813	5.427.462
Nợ trung hạn	6.295.276	4.051.230
Nợ dài hạn	8.550.691	7.215.755
	<u><b>20.928.780</b></u>	<u><b>16.694.447</b></u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.010.504	299.253
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.131.261	611.315
Công ty TNHH khác	4.632.346	4.672.117
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.283.036	1.307.095
Công ty Cổ phần khác	9.523.312	6.542.666
Công ty hợp danh	-	562
Doanh nghiệp tư nhân	149.775	231.313
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	501.393	350.880
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	5.155	8.669
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.688.440	2.666.932
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.558	3.645
	<u><b>20.928.780</b></u>	<u><b>16.694.447</b></u>

**Phân tích cho vay theo loại tiền tệ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	17.262.794	13.416.905
Cho vay bằng ngoại tệ	3.665.986	3.277.542
	<u><b>20.928.780</b></u>	<u><b>16.694.447</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ theo ngành nghề**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nông lâm nghiệp và thủy sản	280.114	240.702
Khai khoáng	1.145.211	558.941
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.583.426	2.458.032
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	978.362	986.633
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.575	31.974
Xây dựng	3.047.309	1.436.314
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	2.848.608	2.273.049
Vận tải kho bãi	2.296.955	1.473.141
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	893.322	736.687
Thông tin và truyền thông	85.327	91.494
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	167.459	372.758
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.617.176	2.615.201
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	14.413	25.561
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.139.564	174.818
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý	8	120
Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc		
Giáo dục và đào tạo	47.820	86.995
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.773	119.256
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	745.135	781.704
Hoạt động dịch vụ khác	2.843.891	2.164.109
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	46.332	66.958
	<b><u>20.928.780</u></b>	<b><u>16.694.447</u></b>

Lãi suất năm thực tế của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>%/năm</b>	<b>%/năm</b>
Cho vay bằng VND	6,50 - 20,50	7,40 - 28,00
Cho vay bằng USD	2,50 - 8,50	2,96 - 11,00

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có dư nợ cho vay với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Ngân hàng hiện đang theo dõi khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ("Falcon") là công ty con thuộc Vinalines trên khoản mục "Cho vay khách hàng". Theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 đã được phê duyệt theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ, Falcon thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản. Giá trị thu hồi của khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam sẽ phụ thuộc vào giá trị thanh lý của các tài sản bảo đảm cho khoản vay này, và các tài sản khác của Falcon mà Ngân hàng được tham gia phân chia theo quy định tại Luật Phá sản.

Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeAbank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản phải thu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**

**9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	505.799	464.380
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	1.649	2.225
	<b>507.448</b>	<b>466.605</b>

**9.2. Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng trong năm**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro ngoại bảng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>123.266</b>	<b>341.114</b>	<b>2.225</b>	<b>466.605</b>
Dự phòng trích lập trong năm (Xem thuyết minh 30)	5.440	68.409	(576)	73.273
Dự phòng giảm do xử lý nợ	-	(18.365)	-	(18.365)
Dự phòng giảm do bán nợ (i)	-	(14.065)	-	(14.065)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>128.706</b>	<b>377.093</b>	<b>1.649</b>	<b>507.448</b>

(i) Dự phòng giảm do bán nợ thể hiện giá trị dự phòng của các khoản vay đã được bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam trong năm 2013.

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>10.643.435</b>	<b>12.127.423</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>10.643.435</b>	<b>12.127.423</b>
Chứng khoán Chính phủ	6.553.054	6.757.423
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.040.381	5.320.000
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>7.592.246</b>	<b>-</b>
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.103.600	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	488.646	-
	<b>18.235.681</b>	<b>12.127.423</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(1.868)	(2.025)
	<b>18.233.813</b>	<b>12.125.398</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	6.553.054	6.757.423
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	4.040.381	5.320.000
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	7.103.600	-
- <i>Chưa niêm yết (i)</i>	488.646	-
	<u><b>18.235.681</b></u>	<u><b>12.127.423</b></u>

- (i) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết bao gồm số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và trái phiếu do Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp (DATC) phát hành với số tiền lần lượt là 169.282 triệu đồng và 319.364 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>						
Quỹ thành viên Vietcombank 1	6.600	6.600	11	6.600	6.600	11
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	2.000	4	2.000	2.000	4
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	5	15.000	15.000	5
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10	20.600	24.102	10
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	72.000	72.000	12	72.000	72.000	12
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.163	4.163	8,33	4.163	4.163	8,33
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6	4.800	4.800	6
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5	10.000	10.000	5
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	10	12.470	12.470	10
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.152	10.152	7,81	10.152	10.152	7,81
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3	7.500	7.500	3
Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á	-	-	-	35.008	35.008	10,45
Công ty CP Xây dựng số 3 Hà Nội	-	-	-	28.000	28.000	-
Công ty CP Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	-	-	-	71.043	71.043	10,08
	<b>186.285</b>	<b>189.787</b>		<b>320.336</b>	<b>323.838</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2013	7.019	257.489	145.386	9.705	419.599
Mua sắm trong năm	-	32.543	105	425	33.073
Đầu tư XDCB hoàn thành	589	14.170	2.905	1.328	18.992
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(140)	(1.118)	(507)	-	(1.765)
Giảm khác	(3.575)	(42.581)	(8.703)	(3.413)	(58.272)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.893</b>	<b>260.503</b>	<b>139.186</b>	<b>8.045</b>	<b>411.627</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2013	2.566	88.653	69.079	6.038	166.336
Khấu hao trong năm	680	38.031	18.106	1.961	58.778
Tăng khác	195	5.000	1.713	564	7.472
Thanh lý, nhượng bán	(32)	(354)	(150)	-	(536)
Giảm khác	(802)	(26.506)	(3.265)	(2.601)	(33.174)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.607</b>	<b>104.824</b>	<b>85.483</b>	<b>5.962</b>	<b>198.876</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2013	1.286	155.679	53.703	2.083	212.751
Tại ngày 31/12/2012	4.453	168.836	76.307	3.667	253.263

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2013	12.923	74.142	4.852	91.917
Mua sắm trong năm	-	18.647	1.521	20.168
Tăng khác	-	37.978	-	37.978
Thanh lý, nhượng bán	(12.923)	-	-	(12.923)
Giảm khác	-	(5.070)	(11)	(5.081)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>125.697</b>	<b>6.362</b>	<b>132.059</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2013	-	38.382	2.481	40.863
Khấu hao trong năm	-	8.826	629	9.455
Tăng khác	-	12.694	-	12.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	(5.070)	(11)	(5.081)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>54.832</b>	<b>3.099</b>	<b>57.931</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/12/2013	-	70.865	3.263	74.128
Tại ngày 31/12/2012	12.923	35.760	2.371	51.054

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Bất động sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2013	61.757	249.394	311.151
Tăng trong năm	-	17.960	17.960
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>61.757</b>	<b>267.354</b>	<b>329.111</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2013	-	513	513
Khấu hao trong năm	-	774	774
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>1.287</b>	<b>1.287</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2013	61.757	266.067	327.824
Tại ngày 31/12/2012	61.757	248.881	310.638

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>4.604.804</b>	<b>3.023.826</b>
Phải thu từ bán các khoản đầu tư	1.430.897	1.192.797
Mua sắm Tài sản	1.418.049	1.218.934
Phải thu từ bán các khoản nợ	978.729	-
Các khoản nợ đến hạn	337.626	215.188
Phải thu từ dự án hỗ trợ kỹ thuật	66.967	101.540
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	83.787	85.843
Ứng trước cho người bán	83.513	34.337
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	1.422	1.422
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	203.814	173.765
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>67.870</b>	<b>73.616</b>
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	34.554	32.566
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.463	7.831
Các khoản phải thu nội bộ khác	19.853	33.219
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>1.798.418</b>	<b>2.755.968</b>
<b>Chi phí chờ phân bổ</b>	<b>778.714</b>	<b>760.326</b>
<b>Tài sản có khác</b>	<b>1.825</b>	<b>41.680</b>
	<b>7.251.631</b>	<b>6.655.416</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 183 ngày và chịu lãi suất là 7%/năm.

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>229.011</b>	<b>2.825.436</b>
- Bằng VND	204.535	2.796.705
- Bằng vàng và ngoại tệ	24.476	28.731
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>9.201.260</b>	<b>24.476.990</b>
- Bằng VND	8.465.000	18.575.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	736.260	5.901.990
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>24.331.116</b>	<b>4.067.090</b>
- Bằng VND	19.696.500	3.181.900
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.634.616	885.190
	<b><u>33.761.387</u></b>	<b><u>31.369.516</u></b>

Lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10	1,80
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50 - 9,00	1,80 - 11,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 2,10	1,00 - 3,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.790.199</b>	<b>3.427.608</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.768.632	1.977.800
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	29.083	41.773
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	992.483	1.407.542
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	493
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>32.197.042</b>	<b>27.896.143</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.678.202	12.129.071
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	14.276.400	11.812.006
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.017.933	1.560.203
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.224.507	2.394.863
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>158.885</b>	<b>38</b>
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	10	11
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	158.875	27
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>37.296</b>	<b>123.012</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	22.836	84.373
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	14.460	38.639
	<b><u>36.183.422</u></b>	<b><u>31.446.801</u></b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty Nhà nước	14.206.266	13.561.069
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	483.120	63.154
Công ty TNHH khác	591.094	668.817
Công ty Cổ phần khác	1.522.117	1.081.014
Công ty hợp danh	10	3
Doanh nghiệp tư nhân	19.439	34.005
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.402.995	1.479.116
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	272	1.600
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.841.533	14.443.075
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	116.576	114.948
	<b><u>36.183.422</u></b>	<b><u>31.446.801</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro phản ánh hợp đồng tín dụng về dự án hỗ trợ nông thôn III giữa Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV").

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Đây là các giấy nhận nợ ngắn hạn được phát hành trong năm. Các giấy nhận nợ này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 12%/năm đến 13%/năm.

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	818.943	1.672.985
Các khoản phải trả và công nợ khác	837.055	298.608
<i>Phải trả cho dự án hỗ trợ kỹ thuật</i>	79.488	112.972
<i>Dự phòng thuế phải nộp</i>	44.750	2.808
<i>Phải trả từ mua nợ trong năm</i>	546.506	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	166.311	182.828
<i>Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng</i>	1.649	2.225
	<u>1.657.647</u>	<u>1.973.818</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>5.334.656</b>	<b>55</b>	<b>100.858</b>	<b>29.238</b>	<b>69.400</b>	<b>2.525</b>	<b>2</b>	<b>5.536.734</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	52.744	-	-	-	-	52.744
Tăng khác	-	-	11	-	-	-	-	11
Trích quỹ	-	-	(105.255)	5.272	2.636	1.329	96.018	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(3.854)	-	(3.854)
Giảm khác	-	-	(3.526)	-	-	-	-	(3.526)
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>5.334.656</b>	<b>55</b>	<b>44.832</b>	<b>34.510</b>	<b>72.036</b>	<b>-</b>	<b>96.020</b>	<b>5.582.109</b>
Tăng vốn từ chia cổ tức (i)	131.170	-	(35.152)	-	-	-	(96.018)	-
Trích quỹ từ LNST năm 2012	-	-	(9.327)	-	-	9.327	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	151.697	-	-	-	-	151.697
Trích quỹ	-	-	(22.754)	15.170	7.584	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(7.080)	-	(7.080)
Giảm khác	-	-	(354)	-	-	-	-	(354)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>5.465.826</b>	<b>55</b>	<b>128.942</b>	<b>49.680</b>	<b>79.620</b>	<b>2.247</b>	<b>2</b>	<b>5.726.372</b>

(i) Theo Quyết định số 1376/2013/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Quản trị về việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của SeABank năm 2013 và theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 8474/NHNN-TTGSNH ngày 14 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 5.334.656.000 VND lên 5.465.825.890.000 VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn cổ phần**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	533.465.600	5.334.656
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	533.465.600	5.334.656

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

**23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.383.387	4.548.422
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.221.856	2.205.296
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.168.492	1.680.154
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	32.269	7.231
	<b>4.806.004</b>	<b>8.441.103</b>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.266.147	6.577.374
Trả lãi tiền vay	577.183	145.173
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.021	555.633
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.531	4.841
	<b>3.943.882</b>	<b>7.283.021</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>62.346</b>	<b>60.632</b>
- Thu từ dịch vụ thanh toán	18.775	16.228
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.592	1.809
- Hoạt động ngân quỹ	4.422	3.318
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	12	15
- Thu khác	37.545	39.262
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>34.799</b>	<b>34.480</b>
- Chi về dịch vụ thanh toán	4.135	4.381
- Chi về hoạt động ngân quỹ	3.781	3.466
- Chi phí khác	26.883	26.633
	<b>27.547</b>	<b>26.152</b>

**26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28.872</b>	<b>52.224</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	27.999	33.483
- Thu từ kinh doanh vàng	714	1
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159	18.740
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>18.148</b>	<b>59.290</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	8.442	25.515
- Chi về kinh doanh vàng	8.210	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.496	33.775
	<b>10.724</b>	<b>(7.066)</b>

**27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	5.958	158.692
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(120)	(168.412)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(2.025)
	<b>5.838</b>	<b>(11.745)</b>

**28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ bán cổ phần	144.353	-
Thu nhập từ cổ tức	5.882	4.897
	<b>150.235</b>	<b>4.897</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>25.489</b>	<b>24.945</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>		
- Chi lương và phụ cấp	193.458	256.905
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	17	66
- Các khoản chi đóng góp theo lương	10.760	14.565
- Chi trợ cấp	539	170
- Các khoản chi khác	11.104	15.321
<b>Chi về tài sản</b>		
- Chi khấu hao tài sản cố định	64.767	68.059
- Chi khác về tài sản	160.198	224.750
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>		
- Công tác phí	9.919	9.264
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	495	263
- Chi khác cho hoạt động quản lý	127.393	146.034
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19.592</b>	<b>11.501</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>177.427</b>	<b>177.306</b>
	<b><u>801.158</u></b>	<b><u>949.149</u></b>

**30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng (Xem Thuyết minh số 9)	73.273	139.454
Dự phòng cho vay các TCTD khác	-	10.800
	<b><u>73.273</u></b>	<b><u>150.254</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>200.368</b>	<b>68.874</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được loại trừ cho mục đích tính thuế	196	-
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(5.882)	(4.353)
- Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(14.996)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>179.686</b>	<b>64.521</b>
<i>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</i>		
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	27.918	-
Chi phí từ chuyển nhượng bất động sản	(12.923)	-
	<b>14.995</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>194.681</b>	<b>64.521</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>48.671</b>	<b>16.130</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>48.671</b>	<b>16.130</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	151.697	52.744
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	546.582.589	546.582.589
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>278</b>	<b>96</b>

**Điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</u>
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày	533.465.600	99
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần được phát hành vào ngày 13 tháng 12 năm 2013	13.116.989	(3)
<b>Số đã được điều chỉnh lại</b>	<b>546.582.589</b>	<b>96</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	464.659	415.603
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.320.543	1.348.717
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	725.073	3.336.474
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.989.626	-
	<u>14.499.901</u>	<u>5.100.794</u>

(\*): Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6.

**34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	<b>2.015</b>	<b>2.353</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương	217.971	278.694
2. Tiền thưởng	-	9.603
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>217.971</u>	<u>288.297</u>
4. Tiền lương bình quân	<u>9,01</u>	<u>9,87</u>
5. Thu nhập bình quân	<u>9,01</u>	<u>10,21</u>

**35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	2.454	11.540	(11.336)	2.658
Thuế TNDN	(57)	48.671	(8.009)	40.605
Các loại thuế khác	411	27.710	(26.634)	1.487
	<u>2.808</u>	<u>87.921</u>	<u>(45.979)</u>	<u>44.750</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

**Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>233.665</b>	<b>349.954</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	143.947	224.731
Bảo lãnh khác	89.718	125.223
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>-</b>	<b>834.184</b>
Caác cam kết khác	-	834.184

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan:

**Danh sách các bên liên quan:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Societe Generale	Cổ đông lớn

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale	20.005	28.722
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Mỹ	16.595	5.925
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Paris	46.126	1.634
	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Thu nhập lãi	10	8

**38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	20.928.780	32.666.858	72.480.413	233.665	18.235.681
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	<u>20.928.780</u>	<u>32.666.858</u>	<u>72.480.413</u>	<u>233.665</u>	<u>18.235.681</u>

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 38 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (Tiếp theo)**

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)		31/12/2013	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	464.659	415.603	464.659	415.603
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	1.320.543	1.348.717	1.320.543	1.348.717
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31.346.315	37.353.522	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	20.000	10.000	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	20.928.780	16.694.447	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	18.235.681	12.127.423	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	189.787	323.838	(*)	(*)
Các khoản phải thu	4.672.674	3.097.442	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	1.798.418	2.755.968	(*)	(*)
Tài sản Có khác	780.539	802.006	(*)	(*)
	<b>79.757.396</b>	<b>74.928.966</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	495.653	1.843.689	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.761.387	31.369.516	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	36.183.422	31.446.801	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.064	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	39.951	49.719	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	2.800.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	818.943	1.672.985	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	837.055	298.608	(*)	(*)
	<b>74.136.411</b>	<b>69.482.382</b>		

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Kinh doanh Triệu VND	Tài sản tài chính			Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Tài sản tài chính Triệu VND		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	464.659	-	-	-	-	464.659
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.320.543	-	-	1.320.543
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	31.346.315	-	-	31.346.315
Cho vay khách hàng	-	-	20.928.780	-	-	20.928.780
Chứng khoán đầu tư	20.000	7.592.246	-	10.643.435	-	18.255.681
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	189.787	-	189.787
Các khoản phải thu	-	-	4.672.674	-	-	4.672.674
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	1.798.418	-	-	1.798.418
Tài sản Có khác	-	-	780.539	-	-	780.539
	<b>484.659</b>	<b>7.592.246</b>	<b>60.847.269</b>	<b>10.833.222</b>		<b>79.757.396</b>

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. QUẢN LÝ RỦI RO**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**(i) Rủi ro thị trường**

*Rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

**40. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

*Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)*

**CHỈ TIÊU**

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	16.853	84.787		359.338		3.681				464.659
Tiền gửi tại NHNN	-	144.746		1.175.797		-				1.320.543
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	139.614	4.855.161		26.333.921		17.619				31.346.315
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		20.000		-				20.000
Cho vay khách hàng (*)	-	2.920.805		18.007.975		-				20.928.780
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.103.600		16.132.081		-				18.235.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		189.787		-				189.787
Tài sản cố định	-	-		286.879		-				286.879
Tài sản Có khác (*)	-	177.392		7.074.239		-				7.251.631
<b>Tổng tài sản</b>	<b>156.467</b>	<b>10.286.491</b>		<b>69.580.017</b>		<b>21.300</b>				<b>80.044.275</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-		495.653		-				495.653
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	5.395.352		28.366.035		-				33.761.387
Tiền gửi của khách hàng	157.664	5.250.555		30.775.163		40				36.183.422
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-		39.951		-				39.951
Phát hành giấy tờ có giá	-	-		2.000.000		-				2.000.000
Các khoản nợ khác (*)	3.968	140.249		1.511.781		-				1.655.998
Vốn và các quỹ	-	177.389		5.548.983		-				5.726.372
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>161.632</b>	<b>10.963.545</b>		<b>68.737.566</b>		<b>40</b>				<b>79.862.783</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.165)	(677.054)		842.451		21.260				181.492
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.057	9.538.029		53.861.639		-				63.405.725
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	892	8.860.975		54.704.090		21.260				63.587.217

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

*Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán*

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	21.036	20.828
Đô la Úc (AUD)	19.095	21.934
Đô la Canada (CAD)	20.111	21.197
Franc Thụy Sĩ (CHF)	24.090	23.111
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	2.993	2.993
Euro (EUR)	29.472	27.843
Bảng Anh (GBP)	35.185	34.013
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.775	2.733
Yên Nhật (JPY)	205	246
Đô la Singapore (SGD)	16.947	17.276
Bạt Thái Lan (THB)	687	815
Vàng (XAU)	3.445.000	4.632.000

*Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃU SỐ B 05/TCTD-HN**

**40. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

	Quá hạn						Tổng Triệu VND		
	Không chịu lãi		Trong hạn						
	Triệu VND	Triệu VND	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng		Từ 01-05 năm	Từ 05 năm
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	464.659	-	-	-	-	-	-	-	464.659
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.320.543	-	-	-	-	-	1.320.543
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.623.133	11.184.982	10.538.200	-	-	-	31.346.315
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	20.000	-	-	-	20.000
Cho vay khách hàng (*)	-	3.270.972	1.197.881	1.580.860	775.279	778.116	9.633.326	3.692.346	20.928.780
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.062.513	2.672.520	5.235.210	1.249.000	7.372.421	644.017	18.235.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	189.787	189.787
Tài sản cố định	286.879	-	-	-	-	-	-	-	286.879
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	212.751	212.751
Tài sản Có khác (*)	1.751.285	-	210.838	2.555.759	-	1.868.939	781.023	83.787	7.251.631
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.502.823</b>	<b>3.270.972</b>	<b>13.414.908</b>	<b>17.994.121</b>	<b>16.568.689</b>	<b>3.896.055</b>	<b>17.786.770</b>	<b>4.822.688</b>	<b>80.257.026</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	495.653	-	-	-	-	-	495.653
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.926.465	11.060.305	11.772.117	2.002.500	-	-	33.761.387
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.988.569	11.755.085	2.528.126	1.510.666	16.339.991	60.985	36.183.422
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	39.951	-	39.951
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác (*)	773.125	-	-	154.983	249.281	370.850	107.759	-	1.655.998
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>773.125</b>	<b>-</b>	<b>13.410.687</b>	<b>22.970.373</b>	<b>16.549.524</b>	<b>3.884.016</b>	<b>16.487.701</b>	<b>60.985</b>	<b>74.136.411</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.729.698	3.270.972	-	4.221 (4.976.252)	19.165	12.039	1.299.069	4.761.703	6.120.615
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.729.698	3.270.972	-	4.221 (4.976.252)	19.165	12.039	1.299.069	4.761.703	6.120.615

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

**40. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

**(iii) Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Trong hạn						Tổng Triệu VND			
	Quá hạn		Từ 01-03		Từ 03-12			Từ 01-05		Triệu VND
	Trên 03 tháng	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Đến 01 tháng	Triệu VND		Từ 01-05 năm	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	464.659	-	-	-	-	-	464.659	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.320.543	-	-	-	-	-	1.320.543	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.623.133	11.184.982	10.538.200	-	-	-	31.346.315	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	20.000	-	-	-	20.000	
Cho vay khách hàng (*)	569.593	2.764.380	1.194.879	1.580.860	1.493.395	9.033.326	4.292.347	20.928.780		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.062.519	2.672.520	6.484.210	7.372.420	644.012	18.235.681		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	189.787	189.787	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	286.879	286.879	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	212.751	212.751	
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	3.606.078	1.580.693	1.558.130	506.730	7.251.631		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>569.593</b>	<b>2.764.380</b>	<b>13.665.733</b>	<b>19.044.440</b>	<b>20.116.498</b>	<b>17.963.876</b>	<b>6.132.506</b>	<b>80.257.026</b>		
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	495.653	-	-	-	-	495.653		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.926.465	11.060.305	13.774.617	-	-	33.761.387		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.988.569	11.290.828	4.040.980	16.802.060	60.985	36.183.422		
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	39.951	-	39.951		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000		
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.655.998	-	-	-	1.655.998		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.410.687</b>	<b>24.007.131</b>	<b>19.815.597</b>	<b>16.842.011</b>	<b>60.985</b>	<b>74.136.411</b>		
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>569.593</b>	<b>2.764.380</b>	<b>255.046</b>	<b>(4.962.691)</b>	<b>300.901</b>	<b>1.121.865</b>	<b>6.071.521</b>	<b>6.120.615</b>		

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**42. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Một số khoản cho vay, bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Theo đánh giá của Ban Điều hành Ngân hàng, các khoản cho vay, bảo lãnh này được phân loại phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và được phản ánh phù hợp trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan.

**43. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập biểu

Trần Thu Huyền  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 28-05-2014

Số chứng thực: 277 Q.Số: 01 SCT/BS



**TRƯỞNG PHÒNG**  
**Dương Văn Hải**